

# CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

---

## MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét	4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh các Báo cáo tài chính	9 - 21
Phụ lục	22 - 23

# CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

---

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đệ trình bản báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty Cổ Phần Nam Việt (“Công ty”) cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010.

### 1. CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Nam Việt hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0302205973 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2001 (số đăng ký kinh doanh: 4103000281), đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 10 tháng 10 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở hoạt động của Công ty : 18F Tầng Nhơn Phú, Khu phố 4, Phường Phước Long B, Quận 9, Tp. HCM.

Hình thức hoạt động : Công ty cổ phần

Vốn điều lệ : 80.000.000.000 VND

Lĩnh vực hoạt động : Sản xuất tấm lợp, cấu kiện bê tông. Sản xuất vật liệu xây dựng. Sản xuất các loại nhà lắp ghép, phụ tùng - thiết bị - máy móc cơ khí. Thi công xây lắp công trình công nghiệp và dân dụng. Sản xuất, chế biến nông lâm thủy sản. Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1, Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản). Thiết kế: kiến trúc công trình công nghiệp, dân dụng, nội thất công trình. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (việc cung cấp dịch vụ cần tiến hành song song với đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo hoặc mua lại khách sạn - không hoạt động tại trụ sở).

### 2. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát tại chức vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                          |                     |
|--------------------------|---------------------|
| 1. Ông Tôn Thất Mạnh     | : Chủ tịch HĐQT     |
| 2. Ông Lê Hữu Thuận      | : Phó Chủ tịch HĐQT |
| 3. Ông Lê Văn Bảy        | : Thành viên        |
| 4. Ông Nguyễn Văn Nam    | : Thành viên        |
| 5. Ông Vũ Hải Bằng       | : Thành viên        |
| 6. Ông Nguyễn Văn Quý    | : Thành viên        |
| 7. Ông Nguyễn Trung Hiếu | : Thành viên        |

Ban Kiểm soát

- |                         |                        |
|-------------------------|------------------------|
| 1. Ông Nguyễn Vũ Thịnh  | : Trưởng Ban Kiểm soát |
| 2. Ông Huỳnh Liên Quang | : Thành viên           |
| 3. Ông Lê Quang Thiên   | : Thành viên           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

**Ban Tổng Giám đốc tại chức vào ngày lập báo cáo này bao gồm:**

- |                          |                     |
|--------------------------|---------------------|
| 1. Ông Tôn Thất Mạnh     | : Tổng Giám đốc     |
| 2. Ông Lê Hữu Thuấn      | : Phó Tổng Giám đốc |
| 3. Ông Nguyễn Trung Hiếu | : Phó Tổng Giám đốc |

**Kế toán trưởng**

Bà Thái Thanh Thủy : Kế toán trưởng

### **3. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc nhất trí với các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Dịch Vụ Tin Học TP. Hồ Chí Minh (AISC) như sau:

- |                  |                      |
|------------------|----------------------|
| - Tổng doanh thu | : 70.493.068.152 VND |
| - Tổng chi phí   | : 65.986.373.370 VND |
| - Lãi sau thuế   | : 4.506.694.782 VND  |

### **4. CÁC THÔNG TIN CƠ BẢN KHÁC**

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Ban Tổng Giám đốc nhận thấy không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho các giá trị về tài sản hiện có được nêu trong Báo cáo tài chính thay đổi theo hướng không đúng; Không có một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **5. KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP**

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP. HCM (AISC) được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 của Công ty Cổ Phần Nam Việt.

### **6. CAM KẾT CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau:

- Trước khi các báo cáo tài chính của Công ty được lập, Ban Tổng Giám đốc đã tiến hành những bước cần thiết để đảm bảo rằng giá trị sổ sách của bất kỳ tài sản lưu động nào của Công ty đã được xác định phù hợp với giá trị thực tế của tài sản vào thời điểm kết thúc giữa niên độ.
- Không có bất kỳ sự kiện hay trường hợp bất thường nào xảy ra kể từ ngày kết thúc giữa niên độ đến thời điểm lập báo cáo này có thể dẫn đến sự hiểu nhầm về các số liệu trình bày trong các Báo cáo tài chính của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT  
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

- Không có một thế chấp nào bằng tài sản của Công ty kể từ giữa năm tài chính để đảm bảo cho những khoản nợ của bất kỳ cá nhân nào khác.
- Không có một khoản nợ ngoài dự kiến nào hay một khoản nợ nào khác của Công ty sẽ hay có thể làm ảnh hưởng một cách nghiêm trọng đến khả năng thực hiện nghĩa vụ của Công ty, khi các khoản nợ này đến hạn trả hay khi Công ty bị bắt buộc phải trả hoặc có thể bị bắt buộc phải trả trong thời hạn mười hai tháng sau khi kết thúc năm tài chính.
- Các hoạt động trong năm của Công ty được phản ánh trên Báo cáo tài chính không có khả năng bị ảnh hưởng một cách nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ, sự kiện có bản chất trọng yếu hay bất thường nào đã phát sinh cho đến ngày lập báo cáo này.
- Trong trường hợp cần thiết, các thông tin cần công bố được giải trình trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính.
- Lựa chọn các chính sách kế toán được thích hợp và áp dụng một cách nhất quán, các ước tính được đánh giá hợp lý và thận trọng.
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

## 7. XÁC NHẬN

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi nhận thấy rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 09 năm 2010

TM. Ban Tổng Giám đốc



Lên Chất Mạnh



Số: 09.10.495/AISC-DN

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh  
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281  
Email : aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



**BÁO CÁO SOÁT XÉT VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2010 ĐẾN NGÀY 30/06/2010**  
**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT**

**Kính gửi: - Hội đồng Quản trị**  
**- Ban Tổng Giám đốc**

Chúng tôi đã soát xét các Báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010, được lập ngày 19 tháng 07 năm 2010 của CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT từ trang 05 đến trang 23 được soạn thảo theo chế độ kế toán Việt Nam.

Việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Tổng Giám đốc Quý Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là căn cứ vào việc soát xét để hình thành một ý kiến độc lập về các Báo cáo tài chính này.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện việc soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Ý kiến Soát xét**

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 09 năm 2010

**Kiểm toán viên**

**Phan Thị Mỹ Huệ**  
Chứng chỉ KTV số: 0536/KTV



**KT Tổng Giám đốc**  
**Phó Tổng Giám đốc**

**Đặng Ngọc Tú**  
Chứng chỉ KTV số: 0213/KTV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

*Đơn vị tính: VND*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>93.570.805.296</b>	<b>115.012.060.081</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>14.712.210.957</b>	<b>36.148.791.850</b>
1. Tiền	111	V.1	7.712.210.957	5.548.791.850
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	7.000.000.000	30.600.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.3</b>	<b>36.031.979.169</b>	<b>42.085.555.886</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.3.1	22.090.972.513	28.085.815.824
2. Trả trước cho người bán	132	V.3.2	11.149.698.766	11.350.685.215
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3.5	2.791.307.890	2.649.054.847
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>40.209.898.831</b>	<b>34.008.174.783</b>
1. Hàng tồn kho	141		40.209.898.831	34.008.174.783
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>V.5</b>	<b>2.616.716.339</b>	<b>2.769.537.562</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5.1	450.034.523	518.479.067
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5.2	882.959.164	1.618.501.690
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5.3	741.675.711	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5.4	542.046.941	632.556.805
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>45.789.915.916</b>	<b>46.572.467.264</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>34.105.464.916</b>	<b>34.888.016.264</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7.1	19.099.740.633	19.973.474.640
- Nguyên giá	222		46.938.879.028	46.832.652.808
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.839.138.395)	(26.859.178.168)
3. TSCĐ vô hình	227	V.7.3	13.774.278.800	13.774.278.800
- Nguyên giá	228		13.774.278.800	13.774.278.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7.4	1.231.445.483	1.140.262.824
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>11.684.451.000</b>	<b>11.684.451.000</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.9.2	11.498.100.000	11.498.100.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.9.3	186.351.000	186.351.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>139.360.721.212</b>	<b>161.584.527.345</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>39.498.073.829</b>	<b>67.849.562.609</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>39.498.073.829</b>	<b>67.849.562.609</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11.1	19.424.920.659	42.222.528.100
2. Phải trả cho người bán	312	V.11.2	12.345.785.607	13.236.584.126
3. Người mua trả tiền trước	313	V.11.3	2.289.946.550	1.402.173.877
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11.4	732.239.065	3.196.768.710
5. Phải trả người lao động	315	V.11.5	339.612.682	2.894.741.067
6. Chi phí phải trả	316	V.11.6	386.371.352	146.940.876
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11.9	3.795.563.734	4.173.964.101
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.11.11	183.634.180	575.861.752
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>99.862.647.383</b>	<b>93.734.964.736</b>
<b>I. Vốn Chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.13</b>	<b>99.862.647.383</b>	<b>93.734.964.736</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(190.000)	(190.000)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		118.756.271	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.865.927.445	5.865.927.445
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.824.104.195	1.824.104.195
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		12.054.049.472	6.045.123.096
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>139.360.721.212</b>	<b>161.584.527.345</b>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
5. Ngoại tệ các loại			
Dollar Mỹ (USD)		59.514,65	81.931,27
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>59.514,65</b>	<b>81.931,27</b>

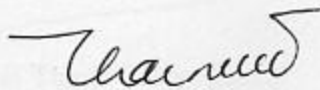
TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng/Giám đốc







Trần Thị Mỹ Thạnh

Thái Thanh Thủy

Tôn Thất Mạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

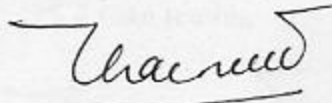
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	<u>01/01/2010 - 30/06/2010</u>	<u>01/01/2009 - 30/06/2009</u>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1.	69.583.448.439	73.663.016.325
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	10		<u>69.583.448.439</u>	<u>73.663.016.325</u>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	56.076.168.318	60.132.653.432
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		<u>13.507.280.121</u>	<u>13.530.362.893</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	829.204.388	204.163.203
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	1.624.886.419	1.038.343.684
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.048.303.194	1.038.343.684
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5.	1.803.063.615	2.035.402.802
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6.	4.902.856.198	3.634.747.014
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>6.005.678.277</u>	<u>7.026.032.596</u>
11. Thu nhập khác	31	VI.7.	80.415.325	815.043
12. Chi phí khác	32	VI.8.	77.167.226	4.957
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.248.099	810.086
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		<u>6.008.926.376</u>	<u>7.026.842.682</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	1.502.231.594	1.756.710.671
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>4.506.694.782</u>	<u>5.270.132.012</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		<u>563</u>	<u>659</u>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Trần Thị Mỹ Thạnh

Thái Thanh Thủy

Tôn Thất Mạnh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ( PP GIÁN TIẾP)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính : VND

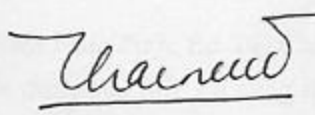
CHỈ TIÊU	Mã số	<u>01/01/2010 -</u> <u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2009 -</u> <u>30/06/2009</u>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	6.008.926.376	7.026.842.682
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.273.341.097	1.889.806.299
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	113.831.249	-
Chi phí lãi vay	06	1.048.303.194	1.038.343.684
<i>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	8.444.401.916	9.954.992.665
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	6.871.002.787	6.008.249.964
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(6.201.724.048)	16.189.737.741
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(2.735.122.340)	2.498.293.622
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12	68.444.544	-
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.048.303.194)	(1.038.343.684)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.168.207.138)	(1.583.357.669)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(392.227.572)	(140.293.216)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	1.838.264.955	31.889.279.423
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(490.789.749)	(1.860.211.521)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.626.320	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	(482.163.429)	(1.860.211.521)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	29.680.372.831	42.412.257.563
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(52.521.456.477)	(43.337.576.689)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	(22.841.083.646)	(925.319.126)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	(21.484.982.120)	29.103.748.776
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	36.148.791.850	8.472.764.271
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	48.401.227	-
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>	70	14.712.210.957	37.576.513.047

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

  
Trần Thị Mỹ Thạnh

  
Thái Thanh Thủy



Tổng Giám đốc  
Tôn Thất Mạnh

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nam Việt hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0302205973 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2001 (số đăng ký kinh doanh: 4103000281), đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 10 tháng 10 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu : Vốn cổ phần

Vốn điều lệ : 80.000.000.000 VND

Trụ sở chính : 18F Tầng Nhơn Phú, Khu phố 4, Phường Phước Long B, Quận 9, Tp. HCM

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất tấm lợp, cấu kiện bê tông. Sản xuất vật liệu xây dựng. Sản xuất các loại nhà lắp ghép, phụ tùng - thiết bị - máy móc cơ khí. Thi công xây lắp công trình công nghiệp và dân dụng. Sản xuất, chế biến nông lâm thủy sản. Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1, Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản). Thiết kế: kiến trúc công trình công nghiệp, dân dụng, nội thất công trình. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (việc cung cấp dịch vụ cần tiến hành song song với đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo hoặc mua lại khách sạn - không hoạt động tại trụ sở).

**4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không phát sinh**

**5. Tổng số cán bộ, công nhân viên**

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty: 464 người

*Trong đó: Nhân viên quản lý 25 người.*

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại thông tư 224/2009-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng: kế toán trên máy vi tính

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng.

Đơn vị sử dụng tỷ giá Bình quân liên Ngân hàng để quy đổi các số dư có gốc ngoại tệ tại thời điểm 30/06/2010: 18.544 VND/ USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán ở khoản mục vốn chủ sở hữu.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng Cân đối kế toán.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho: chưa thực hiện.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

*Đơn vị tính: VND*

Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các khoản chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại thêm lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm

**5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước****5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm: chi phí mua các công cụ dụng cụ quản lý được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 12 tháng.

**5.2 Chi phí trả trước dài hạn****6. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

**7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu****7.1 Doanh thu bán hàng**

Khi bán hàng hóa thành phẩm và cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa, dịch vụ đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị

**7.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đơn vị tính: VND

## 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản Chi phí Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Tiền mặt	2.194.045.438	2.379.540.186
Tiền gửi ngân hàng	5.518.165.519	3.169.251.664
<i>Tiền gửi ngân hàng VND</i>	4.414.525.849	1.699.322.749
<i>Tiền gửi ngân hàng USD</i>	59.514,65 USD # 1.103.639.670	1.469.928.915
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>7.712.210.957</u></b>	<b><u>5.548.791.850</u></b>
2. Các khoản tương đương tiền	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	7.000.000.000	30.600.000.000
<i>Tiền gửi ngân hàng VND</i>	7.000.000.000	30.600.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>7.000.000.000</u></b>	<b><u>30.600.000.000</u></b>
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
3.1 Phải thu khách hàng	22.090.972.513	28.085.815.824
<i>Khách hàng trong nước</i>	16.978.157.317	22.296.193.587
<i>Khách hàng nước ngoài</i>	275.712,64 USD # 5.112.815.196	5.789.622.237
3.2 Trả trước người bán	11.149.698.766	11.350.685.215
<i>Khách hàng trong nước</i>	11.149.698.766	11.350.685.215
<i>Khách hàng nước ngoài</i>	-	-
3.5 Các khoản phải thu khác	2.791.307.890	2.649.054.847
<i>Cục Hải Quan TP. HCM - thuế nhập khẩu tạm nộp</i>	657.367.044	628.330.063
<i>Tiền cho vay mua nhà</i>	1.291.309.588	1.306.309.588
<i>Thuế TNCN</i>	2.709.053	77.140.672
<i>Phải thu khác</i>	839.922.205	637.274.524
Dự phòng phải thu khó đòi (-)	-	-
<b>Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b><u>36.031.979.169</u></b>	<b><u>42.085.555.886</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
<b>4. Hàng tồn kho</b>		
Hàng mua đang đi đường	-	415.098.944
Nguyên liệu, vật liệu	17.925.292.821	17.325.506.216
Công cụ, dụng cụ	31.815.544	24.980.379
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.119.510.979	3.830.482.007
Thành phẩm tồn kho	12.082.846.511	12.358.458.095
Hàng gửi đi bán	50.432.976	53.649.142
<b>Cộng</b>	<b>40.209.898.831</b>	<b>34.008.174.783</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)	-	-
<b>Giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>40.209.898.831</b>	<b>34.008.174.783</b>
<b>5. Tài sản ngắn hạn khác</b>		
<b>5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b><u>30/06/2010</u></b>	<b><u>01/01/2010</u></b>
Số dư đầu kỳ	518.479.067	244.759.414
<i>Phát sinh trong năm</i>	388.284.436	885.911.802
<i>Trừ: Kết chuyển chi phí trong kỳ</i>	456.728.980	612.192.149
Số dư cuối kỳ	<b>450.034.523</b>	<b>518.479.067</b>
<b>Chi tiết SDCK</b>	<b><u>30/06/2010</u></b>	<b><u>01/01/2010</u></b>
<i>Chi phí kiểm toán 2009</i>	50.000.001	-
<i>Thép lá mạ kẽm</i>	120.273.307	192.804.549
<i>Chi phí in ấn</i>	53.795.000	-
<i>Chi phí chứng khoán</i>	25.714.286	-
<i>Chi phí cài đặt phần mềm</i>	64.782.375	-
<i>Chi phí khác</i>	135.469.554	325.674.518
<b>Tổng cộng</b>	<b>450.034.523</b>	<b>518.479.067</b>
<b>5.2 Thuế GTGT được khấu trừ</b>	882.959.164	1.618.501.690
<i>Thuế GTGT được khấu trừ của HH - DV</i>	405.576.491	1.161.301.576
<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	477.382.673	457.200.114
<b>5.3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	741.675.711	-
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa</i>	741.675.711	-
<b>5.4 Tài sản ngắn hạn khác</b>	542.046.941	632.556.805
<i>Tạm ứng</i>	539.046.941	629.556.805
<i>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	3.000.000	3.000.000
<b>Tổng Cộng</b>	<b>2.616.716.339</b>	<b>2.769.537.562</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

*Đơn vị tính: VND*

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

7.1 Tài sản cố định hữu hình: (Xem phụ lục 1 - trang 22)

7.3 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất	<u>01/01/2010</u>	Tăng	Giảm	<u>30/06/2010</u>
Nguyên giá	13.774.278.800	-	-	13.774.278.800
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Giá trị còn lại	13.774.278.800			13.774.278.800

7.4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

*Khu kỹ nghệ gỗ*

*Hệ thống cứu hỏa*

*Chi phí khác*

**Tổng cộng**

30/06/2010

01/01/2010

961.732.152

961.732.152

71.115.611

-

198.597.720

178.530.672

1.231.445.483

1.140.262.824

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

9.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên Công ty liên doanh, liên kết

Tỷ lệ góp vốn

Chi phí đầu tư

*Công ty CP Phát Triển Sài Gòn (\*)*

38,33%

11.498.100.000

11.498.100.000

**Tổng cộng**

11.498.100.000

11.498.100.000

*(\*) Ghi chú:*

*Công ty CP Phát triển Sài Gòn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001382 ngày 03 tháng 03 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND.*

9.3 Đầu tư dài hạn khác

Tên Công ty đầu tư dài hạn khác

Chi phí đầu tư

*Công ty CP Vật Liệu Xây Dựng Motilen Cần Thơ*

156.351.000

156.351.000

*Trái phiếu kho bạc*

30.000.000

30.000.000

**Tổng cộng**

186.351.000

186.351.000

11. Nợ ngắn hạn

11.1 Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn

19.424.920.659

42.222.528.100

**Tổng cộng**

19.424.920.659

42.222.528.100

*Đơn vị tính: VND*

Chi tiết các khoản nợ vay ngắn hạn	30/06/2010	01/01/2010
Vay bằng Đồng Việt Nam	4.707.769.909	27.781.137.238
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 14 (*)</i>	2.226.042.000	24.071.137.986
<i>Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - SGD II (**)</i>	785.372.023	2.798.151.035
<i>Vay cá nhân (Cán bộ Công nhân viên)</i>	1.696.355.886	911.848.217
Vay bằng Ngoại tệ - USD	793.634,10 USD #	14.441.390.862
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 14 (*)</i>	793.634,10 USD #	14.441.390.862
<b>Tổng cộng</b>	<b>19.424.920.659</b>	<b>42.222.528.100</b>

**Ghi chú:**

(\*) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 14, theo hợp đồng tín dụng số 09.17.0021A/HỆTDTM ngày 21/07/2009, và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng (thay đổi lãi suất vay); Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 VND; Mục đích vay: mua nguyên liệu, vật tư...và chi phí khác phục vụ cho sản xuất kinh doanh.

- Lãi suất cho vay: 12%/ năm.

- Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 6 tháng.

- Hình thức đảm bảo tiền vay: đảm bảo bằng tài sản (giá trị TS đảm bảo: 22.489.090.933 VND)

(\*\*) Khoản vay tại Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - SGD II, theo hợp đồng tín dụng số 35/2009/TDXKHM ngày 10/08/2009, và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 08/2010/TDXKHMBS - NHPT.PC . Hạn mức cho vay: 10.000.000.000 VND; Mục đích vay: sản xuất xuất khẩu đồ gỗ.

- Lãi suất cho vay: 6,9%/ năm.

- Thời hạn hiệu lực của hạn mức đến hết ngày 04/08/2010.

- Hình thức đảm bảo tiền vay: đảm bảo bằng tài sản.

	30/06/2010	01/01/2010
11.2 Phải trả người bán	12.345.785.607	13.236.584.126
<i>Nhà cung cấp trong nước</i>	5.224.444.551	6.337.761.921
<i>Nhà cung cấp nước ngoài</i>	384.024,00 USD #	6.898.822.205
11.3 Người mua trả tiền trước	2.289.946.550	1.402.173.877
<i>Khách hàng trong nước</i>	286.847.517	1.127.699.316
<i>Khách hàng nước ngoài</i>	103.645,95 USD #	274.474.561
11.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	732.239.065	3.196.768.710
<i>Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu</i>	477.382.673	457.200.114
<i>Thuế xuất - nhập khẩu</i>	227.325.082	217.714.340
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	-	2.426.531.427
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	27.531.310	95.322.829



CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

*Đơn vị tính: VND*

		<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
11.5	Phải trả người lao động	339.612.682	2.894.741.067
	<i>Lương nhân viên</i>	339.612.682	2.894.741.067
11.6	Chi phí phải trả	386.371.352	146.940.876
	<i>Chi phí xưởng cơ khí</i>	111.739.914	82.322.392
	<i>Chi phí mua vật tư, nguyên liệu</i>	30.000.000	49.994.964
	<i>Chi phí khác</i>	244.631.438	14.623.520
11.9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.795.563.734	4.173.964.101
	<i>Kinh phí công đoàn</i>	238.619.409	184.105.227
	<i>Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế</i>	232.455.494	103.521.072
	<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	19.543.960	-
	<i>Tổng Công ty Xây Dựng Sài Gòn</i>	2.420.000.000	2.420.000.000
	<i>Công ty CP Phát Triển Sài Gòn</i>	268.366.674	507.364.251
	<i>Ban đổi mới Doanh nghiệp</i>	388.800.000	388.800.000
	<i>Công ty TNHH Interwood</i>	61.148.430	61.148.430
	<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	166.629.767	509.025.121
11.11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	183.634.180	575.861.752
	<i>Quỹ khen thưởng</i>	(85.662.602)	93.633.438
	<i>Quỹ phúc lợi</i>	269.296.782	482.228.314
	<b>Tổng cộng</b>	<b><u>39.498.073.829</u></b>	<b><u>67.849.562.609</u></b>
13.	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		
a)	Nhà đầu tư và vốn góp		
	<i>Các cổ đông chính</i>	Tỷ lệ	<u>30/06/2010</u> <u>01/01/2010</u>
	Vốn góp của Nhà nước	20%	16.000.000.000      16.000.000.000
	Vốn góp của các cổ đông khác	80%	64.000.000.000      64.000.000.000
	<b>Tổng cộng</b>		<b><u>80.000.000.000</u>      <u>80.000.000.000</u></b>
b)	Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục 2 - trang 23)		
c)	Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, LN	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	80.000.000.000	80.000.000.000
	<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	80.000.000.000	80.000.000.000
	Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

*Đơn vị tính: VND*

c). Cổ phiếu	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	8.000.000	8.000.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	8.000.000	8.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20	-
<i>Cổ phiếu thường</i>	20	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.980	8.000.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	7.999.980	8.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>01/01/2010 -</u> <u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2009 -</u> <u>30/06/2009</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	69.583.448.439	73.663.016.325
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	69.360.369.589	73.663.016.325
<i>Doanh thu khác</i>	223.078.850	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>69.583.448.439</b>	<b>73.663.016.325</b>
2. Giá vốn hàng bán	<u>01/01/2010 -</u> <u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2009 -</u> <u>30/06/2009</u>
Giá vốn hàng bán	56.076.168.318	60.132.653.432
<i>Giá vốn thành phẩm đã bán</i>	55.807.973.825	60.132.653.432
<i>Giá vốn hàng bán khác</i>	268.194.493	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>56.076.168.318</b>	<b>60.132.653.432</b>
3. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>01/01/2010 -</u> <u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2009 -</u> <u>30/06/2009</u>
Lãi tiền gửi, cho vay	685.969.032	194.258.949
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	143.235.356	9.904.254
<b>Tổng cộng</b>	<b>829.204.388</b>	<b>204.163.203</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

	<u>01/01/2010 -</u> <u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2009 -</u> <u>30/06/2009</u>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	1.048.303.194	1.038.343.684
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	576.583.225	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.624.886.419</b>	<b>1.038.343.684</b>
<b>5. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	24.467.562	49.046.938
Chi phí công cụ, đồ dùng	483.336	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.301.439	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.083.901.501	1.683.674.770
Chi phí bằng tiền khác	685.909.777	302.681.094
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.803.063.615</b>	<b>2.035.402.802</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	3.328.661.166	948.300.541
Chi phí vật liệu quản lý	72.810	2.460.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	76.539.261	436.184.160
Chi phí khấu hao TSCĐ	64.940.038	314.245.121
Thuế, phí và lệ phí	195.830.396	9.858.672
Chi phí dịch vụ mua ngoài	460.121.217	976.561.028
Chi phí bằng tiền khác	776.691.310	947.137.492
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.902.856.198</b>	<b>3.634.747.014</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>		
Thu tiền bán hàng mẫu	79.803.183	-
Thu nhập khác	612.142	815.043
<b>Tổng cộng</b>	<b>80.415.325</b>	<b>815.043</b>
<b>8. Chi phí khác</b>		
Chênh lệch nhập xuất nguyên liệu	56.263.565	-
Chi phí khác	20.903.661	4.957
<b>Tổng cộng</b>	<b>77.167.226</b>	<b>4.957</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

*Đơn vị tính: VND*

	<u>01/01/2010 -</u> <u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2009 -</u> <u>30/06/2009</u>
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.008.926.376	7.026.842.682
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	6.008.926.376	7.026.842.682
<i>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	25%	25%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp</b>	<u>1.502.231.594</u>	<u>1.756.710.671</u>
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<u>1.502.231.594</u>	<u>1.756.710.671</u>
<b>11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.506.694.782	5.270.132.012
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.999.980	8.000.000
- Từ ngày 01/01/2009 đến 30/06/2009	-	8.000.000
- Từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010	7.999.980	-
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<u>563</u>	<u>659</u>
<b>12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.971.976.836	42.669.718.844
Chi phí nhân công	10.916.136.838	8.710.385.959
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.099.855.896	1.889.806.299
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.129.109.869	4.245.639.074
Chi phí khác bằng tiền	2.053.988.862	2.479.784.272
<b>Tổng cộng</b>	<u>69.171.068.301</u>	<u>59.995.334.448</u>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin so sánh**

Số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và một số khoản mục thuyết minh tương ứng cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009 là số liệu chưa được soát xét.

Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2010 đã được phân loại và trình bày lại theo Thông tư 224/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

*Đơn vị tính: VND*

Bảng Cân đối kế toán	Mã số	<i>Phân loại lại</i>	<i>Đã trình bày năm trước</i>
A. Nợ phải trả	300	67.849.562.609	67.273.700.857
I. Nợ ngắn hạn	310	67.849.562.609	67.273.700.857
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	575.861.752	-
B. Vốn chủ sở hữu	400	93.734.964.736	94.310.826.488
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	575.861.752
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	-	575.861.752
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>161.584.527.345</b>	<b>161.584.527.345</b>

2. **Giao dịch với các bên liên quan**

**Các bên có liên quan**

Tổng Công ty Xây Dựng Sài Gòn  
 Công ty CP Phát Triển Sài Gòn

**Mối quan hệ**

Cổ đông đại diện cổ phần Nhà nước  
 Công ty liên kết

**Các nghiệp vụ có liên quan phát sinh trong kỳ**

01/01/2010 -  
30/06/2010

Tổng Công ty Xây Dựng Sài Gòn

*Doanh thu bán hàng*

4.800.000

Công ty CP Phát Triển Sài Gòn

*Doanh thu bán hàng*

1.986.000

*Mua nguyên vật liệu*

15.804.052.496

*Mượn nguyên vật liệu*

36.140.700

*Cho mượn nguyên vật liệu*

69.010.488

**Các khoản phải thu tính đến thời điểm 30/06/2010**

Tổng Công ty Xây Dựng Sài Gòn

*Phải thu tiền bán hàng*

5.280.000

5.280.000

Công ty CP Phát Triển Sài Gòn

*Phải thu tiền bán hàng*

69.010.488

*Phải thu tiền cho mượn nguyên vật liệu*

69.010.488

**Các khoản phải trả tính đến thời điểm 30/06/2010**

Tổng Công ty Xây Dựng Sài Gòn

*Phải trả tiền cổ tức*

2.420.000.000

2.420.000.000

Công ty CP Phát Triển Sài Gòn

*Ứng trước tiền hàng*

3.769.018.217

41.183.465

*Phải trả tiền mua hàng*

3.459.468.078

*Phải trả tiền mượn nguyên vật liệu*

268.366.674

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

3. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh.

Chỉ tiêu	ĐVT	30/06/2010	01/01/2010
<b>Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	67,14	71,18
Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	%	32,86	28,82
<b>Bố trí cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	28,34	41,99
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	71,66	58,01
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	2,37	1,70
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,35	1,19
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,37	0,53
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	8,64	9,54
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	6,48	7,15
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	4,31	4,35
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	3,23	3,26
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn CSH	%	4,51	5,62

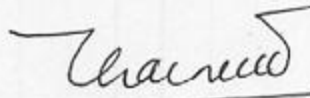
TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu



Trần Thị Mỹ Thạnh

Kế toán trưởng



Thái Thanh Thủy



Tổng Giám đốc

Tôn Thất Mạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

*Đơn vị tính: VND*

**PHỤ LỤC SỐ 1**

**7. Tài sản cố định**

**7.1 Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>01/01/2010</b>	<b>16.161.287.474</b>	<b>27.111.701.686</b>	<b>3.186.220.714</b>	<b>373.442.934</b>	<b>46.832.652.808</b>
- Mua trong năm	-	-	-	15.189.750	15.189.750
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	384.417.340	-	-	384.417.340
- Phân loại TSCĐ	119.660.418	(157.251.336)	136.000.000	(98.409.082)	-
- Thanh lý, nhượng bán	91.494.945	183.885.925	18.000.000	-	293.380.870
<b>30/06/2010</b>	<b>16.189.452.947</b>	<b>27.154.981.765</b>	<b>3.304.220.714</b>	<b>290.223.602</b>	<b>46.938.879.028</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>01/01/2010</b>	<b>8.037.387.393</b>	<b>16.711.696.891</b>	<b>1.806.866.822</b>	<b>303.227.062</b>	<b>26.859.178.168</b>
- Khấu hao trong năm	291.391.281	858.049.429	114.000.841	9.899.546	1.273.341.097
- Phân loại TSCĐ	46.900.151	7.372.567	11.333.337	(65.606.055)	-
- Thanh lý, nhượng bán	91.494.945	183.885.925	18.000.000	-	293.380.870
<b>30/06/2010</b>	<b>8.284.183.880</b>	<b>17.393.232.962</b>	<b>1.914.201.000</b>	<b>247.520.553</b>	<b>27.839.138.395</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
01/01/2010	8.123.900.081	10.400.004.795	1.379.353.892	70.215.872	19.973.474.640
30/06/2010	7.905.269.067	9.761.748.803	1.390.019.714	42.703.049	19.099.740.633

**Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.567.213.355 VND

- Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng thế chấp, cầm cố tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam là: 15.181.877.182 VND; tại Ngân hàng Phát Triển Việt Nam là: 3.713.603.273 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

*Đơn vị tính: VND*

**PHU LUC SỐ 2**

**13. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn và các quỹ**

b). Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<i>Số dư tại 01/01/2009</i>	80.000.000.000	(190.000)	4.923.694.178	1.588.545.878	-	6.050.191.027	92.562.241.083
- Tăng vốn trong năm 2009.	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm 2009	-	-	-	-	-	11.750.266.668	11.750.266.668
- Trích lập quỹ từ LN 2009	-	-	942.233.267	235.558.317	-	(1.177.791.584)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(471.116.634)	(471.116.634)
- Chia cổ tức năm 2009	-	-	-	-	-	(9.599.976.000)	(9.599.976.000)
- Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	(506.450.381)	(506.450.381)
<i>Số dư tại 31/12/2009</i>	80.000.000.000	(190.000)	5.865.927.445	1.824.104.195	-	6.045.123.096	93.734.964.736
<i>Số dư tại 01/01/2010</i>	80.000.000.000	(190.000)	5.865.927.445	1.824.104.195	-	6.045.123.096	93.734.964.736
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	6.008.926.376	6.008.926.376
- Tăng khác	-	-	-	-	118.756.271	-	118.756.271
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<i>Số dư tại 30/06/2010</i>	80.000.000.000	(190.000)	5.865.927.445	1.824.104.195	118.756.271	12.054.049.472	99.862.647.383

